TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 40

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 1 821 476 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 1 800 000 **B.** 1 820 000 **C.** 2 000 000 **D.** 1 900 000

Câu 2. Dãy số 29, 34, 39, ……, 124 có bao nhiêu số?

A. 21 **B.** 20 **C.** 22 **D.** 19

Câu 3. Biểu thức nào có giá trị bằng (473 + 793) + 865?

A. 473 + 793 − 865 **B.** 473 × 793 + 865

C. 473 + (793 + 865) **D.** (473 + 793) × 865

Câu 4. Tổng của hai số là 6754, hiệu của chúng là 892. Số lớn là:

A. 5862 **B.** 3823 **C.** 4715 **D.** 2931

Câu 5. 3 tạ 4 yến = ……. kg

A. 340 **B.** 3040 **C.** 34 **D.** 304

Câu 6. Hình thoi có cạnh 19 cm thì chu vi là:

A. 361 cm **B.** 76 cm **C.** 38 cm **D.** 23 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho dãy số: 30, 36, 42, 48, ……, 342. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có ……. số

b) Số thứ 44 của dãy là: …….

Bài 2. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 405 712 + 103 665 = …….

b) 882 794 − 281 156 = …….

c) 14 961 × 6 = …….

d) 18 232 : 4 = …….

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 8828 + 167 + 833 = …….

b) 2372 + 2799 − 372 = …….

c) 471 + 4773 + 29 = …….

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 tấn 32 kg = ……. kg

b) 7 tạ = ……. yến

c) 2 m^2 69 dm^2 = ……. dm^2

d) 4 phút 50 giây = ……. giây

Bài 5. Hình chữ nhật ABCD có chiều dài 18 cm, chiều rộng 10 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số cặp cạnh song song: …….

b) Số cặp cạnh vuông góc: …….

c) Diện tích hình chữ nhật: ……. cm^2

Bài 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 108 m, chiều dài hơn chiều rộng 20 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: ……. m

b) Chiều rộng: ……. m

c) Diện tích: ……. m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 40

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	C	B	A	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) (342 − 30) : 6 + 1 = 53 (số)

b) 30 + (44 − 1) × 6 = 288

Bài 2.

a) 405 712 + 103 665 = 509 377

b) 882 794 − 281 156 = 601 638

c) 14 961 × 6 = 89 766

d) 18 232 : 4 = 4558

Bài 3.

a) 8828 + (167 + 833) = 8828 + 1 000 = 9828

b) (2372 − 372) + 2799 = 2000 + 2799 = 4799

c) (471 + 29) + 4773 = 500 + 4773 = 5273

Bài 4.

a) 4000 + 32 = 4032

b) 1 tạ = 10 yến: 70

c) 200 + 69 = 269

d) 4 × 60 + 50 = 290

Bài 5.

a) AB // DC, AD // BC: 2 cặp

b) Bốn góc vuông: 4 cặp cạnh vuông góc

c) 18 × 10 = 180 (cm²)

Bài 6.

Nửa chu vi: 108 : 2 = 54 (m)

Chiều dài: (54 + 20) : 2 = 37 (m)

Chiều rộng: 37 − 20 = 17 (m)

Diện tích: 37 × 17 = 629 (m²)